

Lưu VACO

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Kỳ	Thành viên
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên
Bà Ngô Thị Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc
----------------------	----------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc,



Ngô Trường Giang
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2022

156.
CÔNG TY
KẾ TOÁN
CÔNG
H

Số: 092 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022 từ trang 04 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2369-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.128.284.367	36.924.822.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.576.484.463	4.157.572.946
1. Tiền	111		1.576.484.463	1.157.572.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.500.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.500.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.167.811.957	8.157.450.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.077.945.046	5.102.549.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.837.602.000	2.992.920.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.291.951.565	11.893.624.933
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.168.977.044)	(11.960.934.401)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.290.390	129.290.390
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.328.073.030	12.252.836.520
1. Hàng tồn kho	141		13.756.548.504	12.715.370.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(428.475.474)	(462.533.754)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		555.914.917	2.356.962.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	264.398.669	1.789.196.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		291.516.248	536.638.158
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	-	31.128.108
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.314.997.852	160.050.472.559
I. Tài sản cố định	220		114.002.093.593	126.295.615.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	114.002.093.593	126.295.615.656
- Nguyên giá	222		328.139.064.431	314.766.622.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.136.970.838)	(188.471.006.937)
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.702.000)	(667.702.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.863.435.662	15.425.253.177
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	23.863.435.662	15.425.253.177
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.500.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.500.000.000	5.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.949.468.597	12.829.603.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.949.468.597	12.829.603.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		192.443.282.219	196.975.295.504


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63.292.328.781	66.913.699.911
I. Nợ ngắn hạn	310		23.347.569.545	22.745.845.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.108.543.471	11.218.902.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		737.799.656	948.801.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.014.793.127	1.467.776.424
4. Phải trả người lao động	314		3.519.113.421	3.364.823.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		193.419.903	449.185.903
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	25.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	394.486.054	398.122.367
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.223.094.904	4.223.094.904
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.156.319.009	649.684.009
II. Nợ dài hạn	330		39.944.759.236	44.167.854.140
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	6.160.000.000	6.160.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	33.784.759.236	38.007.854.140
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.150.953.438	130.061.595.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	129.150.953.438	130.061.595.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.797.550.568	12.391.550.568
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.744.019.727	4.060.661.882
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		803.382	1.986.493.214
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.743.216.345	2.074.168.668
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.979.383.143	3.979.383.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		192.443.282.219	196.975.295.504


Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2022


Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng



Ngô Trường Giang
Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	87.738.858.090	85.265.556.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.738.858.090	85.265.556.158
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	62.990.232.102	60.459.480.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.748.625.988	24.806.075.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	844.168.630	581.004.359
7. Chi phí tài chính	22	24	2.277.609.324	2.472.722.012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.277.609.324	2.498.148.725
8. Chi phí bán hàng	25	25	3.155.838.457	1.932.462.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.378.226.202	17.970.707.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.781.120.635	3.011.187.824
11. Thu nhập khác	31	26	824.634.767	641.266.661
12. Chi phí khác	32	27	1.095.429.971	1.071.956.678
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(270.795.204)	(430.690.017)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.510.325.431	2.580.497.807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	767.109.086	506.329.139
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.743.216.345	2.074.168.668
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	250	35


Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2022



Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng



Ngô Trường Giang
Giám đốc

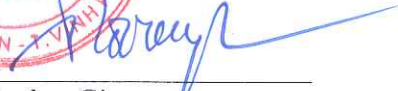
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.510.325.431	2.580.497.807
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.707.479.257	22.521.289.844
- Các khoản dự phòng	03	1.173.984.363	2.553.358.896
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(499.318.630)	(421.117.587)
- Chi phí lãi vay	06	2.277.609.324	2.498.148.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.170.079.745	29.732.177.685
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.144.398.764	542.219.111
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.029.514.561	(2.980.411.666)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.715.887	(4.338.769.925)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.404.933.105	3.308.632.192
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.277.609.324)	(2.498.148.725)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(956.329.139)	(556.778.186)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(179.365.000)	(89.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.406.338.599	23.119.415.486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(27.709.239.530)	(20.954.578.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	8.688.637
3. Tiền thu hồi cho vay	24	(2.500.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	412.765.852	494.451.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.796.473.678)	(28.451.438.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.725.336.819	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.948.431.723)	(4.223.094.904)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.967.858.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.190.953.404)	(4.223.094.904)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.418.911.517	(9.555.118.099)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.157.572.946	13.712.691.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.576.484.463	4.157.572.946


Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2022


Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng


Ngô Trường Giang
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước - Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 2500144719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 14 tháng 9 năm 1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước; Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, cung cấp nước sạch, và xây dựng hệ thống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Thôn Bá Hương, Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	22%	22%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định là các tuyến ống của Công ty, sự thay đổi thời gian khấu hao này đã làm tăng chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoảng 2 tỷ VND so với mức trích khấu hao năm 2020. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, đánh giá mức độ sử dụng ước tính của tài sản và dựa vào kinh nghiệm của Công ty, nên quyết định điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cho phù hợp với thực tế sử dụng tài sản, theo đó, việc thay đổi thời gian khấu hao của nhóm tài sản cố định này là hợp lý, phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

386
C TY
TH
TOÁN
CO
5 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc HĐQT và Ban Giám đốc UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Công ty liên kết Quản lý chủ chốt Cổ đông lớn, cổ đông nhà nước

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	127.456.138	19.570.602
Tiền gửi ngân hàng	1.449.028.325	1.138.002.344
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	8.576.484.463	4.157.572.946

Ghi chú:

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, với lãi suất từ 3%/năm tới 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.500.000.000	12.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.500.000.000	12.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (**)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Cộng	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-

Ghi chú:

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền.

(**) Khoản đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	22,00%	22,00%	27,24%	27,24%

Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc số tiền là 5.500.000.000 VND, tương đương 27,24% vốn điều lệ.

Trong năm 2021, công ty liên kết hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch và có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và có lãi lũy kế.

Giao dịch chủ yếu với công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 31- Giao dịch và số dư với bên liên quan.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc đang được Công ty tạm xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng lắp đặt và dịch vụ khác	3.886.737.416	3.965.777.412
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	1.614.137.359	1.914.137.359
Ủy ban Nhân dân TP. Phúc Yên	1.313.790.000	1.313.790.000
Dự án cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trãi	963.627.000	963.627.000
Dự án đường Nguyễn Tất Thành - Phúc Yên	178.021.000	178.021.000
Dự án GPMB đường vành đai Phúc Yên	68.349.000	68.349.000
Dự án đường nước đường Lê Quang Đạo	48.667.000	48.667.000
Dự án công trình ngõ 6 - đường Hai Bà Trưng	38.098.000	38.098.000
Sân vận động TX Phúc Yên	17.028.000	17.028.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	414.849.300
Các đối tượng khác	543.960.757	323.000.753
b) Phải thu của khách hàng dùng nước	1.191.207.630	1.136.772.234
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	807.159.899	505.814.600
Các đối tượng khác	384.047.731	630.957.634
Cộng	5.077.945.046	5.102.549.646

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Tư vấn Xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Tuấn Diệp	198.000.000	-
Các đối tượng khác	409.602.000	1.762.920.000
Cộng	1.837.602.000	2.992.920.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mai Động	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng	2.097.928.514	-	2.822.156.290	-
Bà Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	763.646.708	-	641.092.300	-
Cộng	11.291.951.565	8.130.376.343	11.893.624.933	8.130.376.343

Ghi chú:

(*) Theo Bản án số 07/2015/HSST ngày 06 tháng 02 năm 2015, quyết định bị cáo Hoàng Thị Minh Lý phải bồi thường cho Công ty số tiền là 8.130.376.343 VND. Ngoài ra, kể từ ngày nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, bị cáo Hoàng Thị Minh Lý không trả được thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ trên, nhưng chưa xác định số tiền lãi phải thu do chậm thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	-	930.000.000	-
Đối tượng khác	528.320.000	-	528.320.000	528.320.000
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	1.614.137.359	-	1.914.137.359	608.155.968
Ban Quản lý Dự án đường Nguyễn Trãi	963.627.000	-	963.627.000	289.088.100
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	-	414.849.300	-
Đối tượng khác	1.003.098.711	415.431.669	505.188.467	-
Cộng	13.584.408.713	415.431.669	13.386.498.469	1.425.564.068

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.625.613.284	428.475.474	12.552.036.185	462.533.754
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.935.220	-	163.334.089	-
Cộng	13.756.548.504	428.475.474	12.715.370.274	462.533.754

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho biến động trong năm là do Công ty trích lập thêm dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hoàn nhập một phần dự phòng đã trích do đã xuất nguyên vật liệu vào sử dụng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.613.343	7.795.000
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	175.440.550	1.574.199.130
Chi phí khác	51.344.776	207.202.515
Cộng	264.398.669	1.789.196.645
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	284.370.924	611.348.700
Chi phí sửa chữa đường ống và thay thế đồng hồ (*)	6.974.051.080	11.881.010.781
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.691.046.593	337.244.245
Cộng	8.949.468.597	12.829.603.726

Ghi chú:

(*) Chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	796.595.426	796.595.426	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.128.108	-	77.344.452	7.930.018	-	38.286.326
Thuế tài nguyên	-	231.489.650	2.880.294.550	2.875.021.100	-	236.763.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	506.329.139	767.109.086	956.329.139	-	317.109.086
Phí cấp quyền khai thác, dịch vụ môi trường rừng và phí, lệ phí khác	-	348.387.928	899.749.150	1.155.025.173	-	89.789.660
Phí bảo vệ môi trường	-	381.569.707	4.481.328.487	4.530.053.239	-	332.844.955
Cộng	31.128.108	1.467.776.424	9.902.421.151	10.320.954.095	-	1.014.793.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	75.571.664.634	51.770.029.192	183.631.104.396	594.182.727	3.199.641.644	314.766.622.593
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.880.630.198	1.100.170.315	6.433.156.681	-	-	14.413.957.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.030.315.356)	(11.200.000)	-	(1.041.515.356)
Số dư cuối năm	82.452.294.832	52.870.199.507	189.033.945.721	582.982.727	3.199.641.644	328.139.064.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	46.489.901.810	30.432.160.177	108.363.423.463	576.898.877	2.608.622.610	188.471.006.937
- Khấu hao trong năm	5.119.980.215	4.445.196.549	16.973.477.811	9.191.850	159.632.832	26.707.479.257
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.030.315.356)	(11.200.000)	-	(1.041.515.356)
Số dư cuối năm	51.609.882.025	34.877.356.726	124.306.585.918	574.890.727	2.768.255.442	214.136.970.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	29.081.762.824	21.337.869.015	75.267.680.933	17.283.850	591.019.034	126.295.615.656
Tại ngày cuối năm	30.842.412.807	17.992.842.781	64.727.359.803	8.092.000	431.386.202	114.002.093.593

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 163.378.700.308 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 69.634.349.500 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	máy tính	khác	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 667.702.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 667.702.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án tuyến ống CN dọc đường tỉnh 310B-đoạn từ QL2A đến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai	6.809.048.107	6.089.088.299
Xây dựng nhà kho khu trung tâm	3.247.040.909	-
Khảo sát, đo địa vật lý, lập đề án nhà máy nước Đồi Cẩm	2.362.232.069	2.362.232.069
Dự án cấp nước Khu công nghiệp Bình Xuyên	2.078.550.903	2.078.550.903
Dự án tuyến ống truyền dẫn cấp nước sạch cho xã Đạo Đức đợt 1	1.652.286.882	1.370.866.072
Đường ống cấp nước phục vụ dự án cải tạo chỉnh trang đô thị tại các tuyến phố ở Thành phố Phúc Yên	1.521.618.074	12.722.220
Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2)	1.270.616.861	1.270.616.861
Khác	4.922.041.857	2.241.176.753
Cộng	23.863.435.662	15.425.253.177

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư ngành Nước Vinaconex	1.487.819.622	1.487.819.622	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Quảng cáo K&N	1.214.028.000	1.214.028.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	1.043.256.990	1.043.256.990	-	-
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	761.361.480	761.361.480	-	-
Đối tượng khác	6.602.077.379	6.602.077.379	11.218.902.847	11.218.902.847
Cộng	11.108.543.471	11.108.543.471	11.218.902.847	11.218.902.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	394.486.054	398.122.367
Vật tư thừa chờ xử lý	8.516.601	8.516.601
Các khoản phải trả khác	385.969.453	389.605.766
b) Dài hạn	6.160.000.000	6.160.000.000
Phải trả ngân sách nhà nước	6.160.000.000	6.160.000.000
- Hệ thống cấp nước Nam Viêm (*)	6.160.000.000	6.160.000.000
Cộng	6.554.486.054	398.122.367

Ghi chú:

- (*) Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm theo Quyết định phê duyệt chủ trương của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (Bên liên quan) số 3484/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017, được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% vốn đầu tư. Phần kinh phí được hỗ trợ trên phải hoàn trả ngân sách tỉnh, kinh phí hoàn trả trích từ khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	4.223.094.904	4.223.094.904	8.948.431.723	8.948.431.723	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	-	-	4.725.336.819	4.725.336.819	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
<i>b) Vay dài hạn</i>	33.784.759.236	33.784.759.236	-	4.223.094.904	38.007.854.140	38.007.854.140
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (*)	33.784.759.236	33.784.759.236	-	4.223.094.904	38.007.854.140	38.007.854.140

Ghi chú:

(*) Khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06 tháng 6 năm 2006 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước cấp nước Mé Linh, công suất 20.000m³/ngày, lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay.

Khoản vay dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.223.094.904	4.223.094.904
Trong năm thứ hai	4.223.094.904	4.223.094.904
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.669.284.712	12.669.284.712
Sau năm năm	16.892.379.620	21.115.474.524
	38.007.854.140	42.230.949.044
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.223.094.904	4.223.094.904
Số phải trả sau 12 tháng	33.784.759.236	38.007.854.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	109.630.000.000	12.391.550.568	3.979.383.143	1.986.493.214	127.987.426.925
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.074.168.668	2.074.168.668
Số dư đầu năm nay	109.630.000.000	12.391.550.568	3.979.383.143	4.060.661.882	130.061.595.593
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.743.216.345	2.743.216.345
Trích quỹ (*)	-	406.000.000	-	(2.092.000.000)	(1.686.000.000)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(1.967.858.500)	(1.967.858.500)
Số dư cuối năm nay	109.630.000.000	12.797.550.568	3.979.383.143	2.744.019.727	129.150.953.438

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.686.000.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển là 406.000.000 VND, chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 1.967.858.500 VND, số cổ tức này đã thanh toán hết trong năm 2021 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500144719 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	105.699.000.000	96,41%	105.699.000.000	96,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.931.000.000	3,59%	3.931.000.000	3,59%
Cộng	109.630.000.000	100%	109.630.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	84.618.862.971	81.924.072.901
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	3.119.995.119	3.341.483.257
Cộng	87.738.858.090	85.265.556.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	60.534.932.188	57.822.632.872
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	2.489.358.194	2.683.347.078
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.058.280)	(46.499.423)
Cộng	62.990.232.102	60.459.480.527

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.722.569.907	18.493.640.822
Chi phí nhân công	20.029.014.167	17.599.850.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.707.479.257	22.521.289.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.810.860.245	10.012.333.294
Chi phí khác bằng tiền	5.048.639.953	9.208.792.888
Chi phí dự phòng	1.173.984.363	2.587.434.897
Cộng	82.492.547.892	80.423.342.586

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	499.318.630	581.004.359
Cổ tức, lợi nhuận được chia	344.850.000	-
Cộng	844.168.630	581.004.359

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.277.609.324	2.498.148.725
Hoàn nhập dự phòng	-	(25.426.713)
Cộng	2.277.609.324	2.472.722.012

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.019.439.305	1.932.462.790
Các khoản chi phí bán hàng khác	136.399.152	-
Cộng	3.155.838.457	1.932.462.790
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.502.253.596	8.732.870.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.567.433.221	1.714.359.006
Chi phí dự phòng	1.208.042.643	2.653.817.829
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.100.496.742	4.869.660.316
Cộng	16.378.226.202	17.970.707.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	497.925.388	510.751.064
Các khoản khác	326.709.379	130.515.597
Cộng	824.634.767	641.266.661

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	30.231.800	168.575.409
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	88.800.000	24.000.000
Các khoản khác	976.398.171	879.381.269
Cộng	1.095.429.971	1.071.956.678

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.510.325.431	2.580.497.807
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	670.070.000	1.036.138.901
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(344.850.000)	-
Thu nhập tính thuế	3.835.545.431	3.616.636.708
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	767.109.086	723.327.342
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	-	(216.998.203)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	767.109.086	506.329.139

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.743.216.345	2.074.168.668
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.686.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.743.216.345	388.168.668
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.963.000	10.963.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	250	35

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước đã được điều chỉnh lại phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021 của Công ty.

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2021. Theo đó, Công ty tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không ảnh hưởng bởi quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 5, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	7.360.628.526	7.627.032.593
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	344.850.000	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi trả cổ tức		
UBND tỉnh Vĩnh Phúc	1.897.297.050	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ông Ngô Trường Giang	456.000.838	419.835.799
Ông Bùi Tiến Dũng	263.193.361	223.244.744
Ông Đinh Thế Kỳ	44.400.000	364.669.463
Ông Nguyễn Hồng Phú	44.400.000	24.000.000
Bà Ngô Thị Vinh	298.636.069	259.473.060
Cộng	<u><u>1.106.630.268</u></u>	<u><u>1.291.223.066</u></u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm:

- 4.481.152.230 VND (năm 2020: 8.551.845.021 VND), là giá trị kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản giá trị tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm hàng tồn kho.
- 6.292.878.669 VND (năm 2020: 7.079.285.729 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 3 năm 2022



Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng



Ngô Trường Giang
Giám đốc